

TEST FOR UNIT 39

I. Topic Vocabulary

1. _____ (adj) hài hước
2. _____ (n) thái độ
3. _____ (v): làm bực mình
4. _____ (n): tính cách
5. _____ (adj): nóng tính
6. _____ (v): cư xử
7. _____ (v,n): kẻ bắt nạt, bắt nạt
8. _____ (v): ăn mừng
9. _____ (adj): chán nản
10. _____ (n): sự xấu hổ
11. _____ (n): cảm xúc
12. _____ : (adj) nhiệt tình
13. _____ (n): cảm giác
14. _____ (v, adj): tổn thương
15. _____ (adj): khốn khổ
16. _____ (adj): nghịch ngợm, hư đốn
17. _____ (adj): lịch sự
18. _____ (v); phản ứng
19. _____ (v,n): nuôi tiếc
20. _____ (adj): lộ bịch, nực cười
21. _____ (adj): lãng mạn
22. _____ (n): khiếu hài hước
23. _____ (adj); xấu hổ
24. _____ (n) : căng thẳng
25. _____ (v): trêu đùa
26. _____ (v,adj): buồn, tức giận

